**TÀI LIỆU TẬP HUẤN**

**CHUYÊN ĐỀ I: KỸ NĂNG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ VÀ KIỂM SÁT ĐIỀU TRA, KIỂM SÁT XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ (MỤC 2, 3 CHƯƠNG 18 BLHS)**

**I. KHÁI LƯỢC VỀ CÁC TỘI PHẠM XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ (MỤC 2, 3 CHƯƠNG XVIII BLHS)**

Mục 2, mục 3 Chương 18 BLHS quy định các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế gồm hai nhóm tội:

*Thứ nhất,* các tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, gồm 17 tội, cụ thể: Tội trốn thuế (Điều 200); Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự (Điều 201); Tội làm, buôn bán tem giả, vé giả(Điều 202); Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước(Điều 203); Tội vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước(Điều 204); Tội lập quỹ trái phép(Điều 205); Tội vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng(Điều 206); Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả(Điều 207); Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác (Điều 208); Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán (Điều 209); Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán (Điều 210); Tội thao túng thị trường chứng khoán (Điều 211); Tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán (Điều 212); Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm (Điều 213); Tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp (Điều 214); Tội gian lận bảo hiểm y tế (Điều 215); Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động (Điều 216).

*Thứ hai,* các tội phạm khác xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, gồm 19 tội, cụ thể: Tội vi phạm quy định về cạnh tranh (Điều 217); Tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp (Điều 217a); Tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản(Điều 218); Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí(Điều 219); Tội vi phạm quy địnhvề quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng(Điều 220); Tội vi phạm quy địnhvề kế toán gây hậu quả nghiêm trọng(Điều 221); Tội vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 222); Tội thông đồng, bao che cho người nộp thuế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 223); Tội vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng(Điều 224); Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan(Điều 225); Tội xâm phạm quyền Sở hữu công nghiệp(Điều 226); Tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 227); Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai(Điều 228) Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai(Điều 229); Tội vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất(Điều 230); Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ (Điều 231); Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản (Điều 232); Tội vi phạm quy định về quản lý rừng (Điều 233); Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã(Điều 234).

Cấu thành tội phạm:

- Khách thể: Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế xâm phạm đến các quan hệ về trật tự quản lý kinh tế trong một số lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Mặt khách quan: Là các hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế, như hành vi gian dối, tạo hoàn cảnh, điều kiện giả nhằm trốn tránh việc nộp thuế để trốn thuế; giả mạo trong in, phát hành hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước; hành vi vi phạm quy định về cạnh tranh, kinh doanh đa cấp....;

- Chủ thể của tội phạm: Là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự và pháp nhân thương mại (phạm 13 tội trong nhóm tội này theo quy định tại Điều 76 BLHS);

- Mặt chủ quan: Người, pháp nhân thương mại phạm tội với lỗi cố ý.

- Hình phạt: Các tội trên có khung hình phạt cao nhất là tù chung thân, như tội Làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, Điều 2017 BLHS. Ngoài ra còn có một số hình phạt bổ sung.

**II. KỸ NĂNG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT ĐIỀU TRA CÁC VỤ ÁN XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ**

**2.1.Căn cứ pháp lý:** Kiểm sát viên THQCT, KSĐT vụ án hình sự nói chung và các vụ án về các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế nói riêng dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật sau: Điều 107 Hiến pháp; Luật tổ chức VKSND năm 2014; Đ 165, 166 BLTTHS năm 2015;Quy chế Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố (ban hành kèm theo QĐ số 111/ QĐ-VKSTC, ngày 24/4/2020 của Viện trưởng VKSNDTC); TTLT số 04/2018 về Quy định phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS; Chỉ thị số 04/CT-VKSTC ngày 7/10/2015 của Viện trưởng VKSNDTC về Tăng cường các biện pháp phòng, chống oan, sai và nâng cao trách nhiệm trong giải quyết bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự; Chỉ thị số 05/CT-VKSTC ngày 15/05/2018 của Viện trưởng VKSNDTC “Về tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự”; Chỉ thị số 05/CT-VKSTC ngày 27/4/2020 của Viện trưởng VKSNDTC “Về tăng cường trách nhiệm công tố trong giải quyết vụ án hình sự, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm”; Một số văn bản khác.

**2.2. Kỹ năng thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra**

Giai đoạn điều tra bắt đầu từ khi Cơ quan điều tra (CQĐT) ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can. Sau khi ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, CQĐT chuyển quyết định cùng toàn bộ hồ sơ đến VKS để thực hành quyền công tố và kiểm sát việc khởi tố. Quá trình điều tra, CQĐT phải áp dụng mọi biện pháp điều tra theo quy định của BLTTHS để làm rõ nội dung vụ án, nhân thân người phạm tội, các tình tiết khác có liên quan đến việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự; thu thập đầy đủ các chứng cứ buộc tội, gỡ tội. CQĐT có thể ban hành nhiều quyết định như, Lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, lệnh khám xét; quyết định gia hạn tạm giam, gia hạn điều tra... Những lệnh, quyết định này CQĐT phải gửi cho VKS cùng hồ sơ vụ án để VKS THQCT, kiểm sát việc áp dụng. KSV tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tài liệu so với bản kê, vật chứng (nếu có) đi kèm; nếu đầy đủ thì ký biên bản giao nhận hồ sơ; vào sổ thụ lý án khởi tố của VKS, báo cáo Lãnh đạo Viện hoặc Lãnh đạo đơn vị để phân công Kiểm sát viên THQCT và KSĐT.

Trong thời hạn quy định của BLTTHS, KSV phải tiến hành nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của các quyết định, lệnh của CQĐT, các hoạt động tố tụng đã tiến hành để xác định tính có căn cứ, tính hợp pháp của lệnh, quyết định, cũng là hồ sơ của vụ án để báo cáo lãnh đạo Viện xử lý, như phê chuẩn, không phê chuẩn, hủy bỏ, thay đổi.

+ Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, KSV đọc kỹ từng trang tài liệu, lệnh, quyết định, trích lục nội dung, sao chụp tài liệu quan trọng lưu hồ sơ kiểm sát, xem xét kỹ bản ảnh, video-clip hoặc các vật chứng khác để xác định các chứng cứ buộc tội, gỡ tội như căn cứ đình chỉ vụ án được quy định tại Điều 157 BLTTHS; các tình tiết khác có liên quan đến việc giải quyết đúng đắn vụ án...

+ KSV nghiên cứu, kiểm tra các văn bản, tài liệu, chứng cứ sau đây: Công văn đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can; Quyết định khởi tố vụ án; Quyết định khởi tố bị can; Biên bản giao quyết định khởi tố bị can. Các tài liệu làm căn cứ khởi tố bị can như: Đơn tố giác, tin báo về tội phạm và các tài liệu ban đầu do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp; tài liệu do CQĐT kiểm tra, xác minh; Biên bản tiến hành các hoạt động điều tra; Biên bản, kết luận giám định (nếu có); biên bản, kết quả định giá tài sản; Biên bản, kết quả tương trợ tư pháp; Biên bản ghi lời khai của bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; biên bản hỏi cung bị can (nếu có); Trích, sao quyết định xử phạt hành chính (nếu có), quyết định hoặc bản án của tòa án (nếu có)...

+ KSV có thể phối hợp với ĐTV lấy lời khai của người bị bắt, bị can, ngư­ời làm chứng, người bị hại để làm rõ căn cứ khởi tố bị can, căn cứ tạm giam, áp dụng biện pháp ngăn chặn khác hoặc căn cứ khám xét, thu giữ tài liệu, đồ vật trước khi báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ, thay đổi quyết định.

**\* Tính có căn cứ của quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam, các quyết định khác:** Hồ sơ thể hiện được các chứng cứ buộc tội, như hành vi phạm tội của bị can, động cơ, mục đích, công cụ, phương tiện phạm tội, hậu quả của tội phạm...; các chứng cứ gỡ tội, giảm nhẹ TNHS(nhưng không có căn cứ đình chỉ vụ án được quy định tại Điều 157 BLTTHS, Đ.19, 26 BLHS); các tình tiết khác có liên quan đến việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự, như: đồng phạm, các tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự....; Căn cứ khởi tố là có căn cứ xác định bị can đã thực hiện hành vi phạm tội theo quy định tại Điều 179 BLTTHS; căn cứ tạm giam, bắt bị can để tạm giam được quy định tại Điều 113, Điều 119 BLTTHS; căn cứ khám xét theo quy định tại Điều 192 đến Điều 195 BLTTHS, như có căn cứ xác định trong người, chỗ ở hoặc nơi làm việc, phương tiện của người bị khám xét có dấu vết của tội phạm hoặc để giải cứu người bị nạn....Đối với các quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ điều tra phải có căn cứ tạm đình chỉ, đình chỉ theo quy định tại các điều 229, 230 BLTTHS.

**\* Tính hợp pháp của quyết định:** Thể hiện đúng thẩm quyền: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT; nội dung quyết định theo đúng quy định của BLTTHS (như QĐ khởi tố bị can quy định tại khoản 2 Đ.179 BLTTHS);trình tự, thủ tục ra quyết định hoặc tiến hành các hoạt động điều tra; thời hạn gửi quyết định cho VKS, cho bị can, bị hại....; thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam...; hồ sơ không thể hiện có việc bức cung, dùng nhục hình, làm sai lệch hồ sơ vụ án.

Sau khi nghiên cứu, KSV đánh giá, kết luận về những nội dung đã nghiên cứu, tính có căn cứ và tính hợp pháp của các quyết định, hồ sơvà báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện hoặc Lãnh đạo đơn vị xử lý như sau:

a) Nếu thấy quyết định, lệnh có căn cứ và hợp pháp thì phê chuẩn;

b) Nếu thấy quyết định, lệnh không có căn cứ và không hợp pháp thì ra quyết định hủy bỏ (hoặc yêu cầu CQĐT rút quyết định khởi tố) hoặc quyết định thay đổi;

c) Nếu thấy ch­ưa rõ căn cứ xác định bị can phạm tội thì yêu cầu CQĐT bổ sung tài liệu, chứng cứ để phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can;

d) Nếu thấy ngoài bị can đã bị khởi tố còn có người khác đã thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án ch­ưa bị khởi tố, chưa bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, có căn cứ để khám xét, thu giữ tài liệu, đồ vật mà chưa ra quyết định khám xét thì ra văn bản yêu cầu CQĐT ra quyết định khởi tố bị can, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn phù hợp, quyết định khám xét... Nếu CQĐT không thực hiện thì VKS trực tiếp ra quyết định khởi tố bị can và các quyết định khác phù hợp với quy định của BLTTHS. Ví dụ: Nếu hết thời hạn tạm giữ mà không đủ căn cứ phê chuẩn quyết định khởi tố bị can đối với người đó thì ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can và yêu cầu CQĐT trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

+ Khi báo cáo, đề xuất, KSV chuẩn bị đề xuất theo mẫu của VKSNDTC, dự thảo quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ hoặc yêu cầu...tùy theo nội dung báo cáo, đề xuất. Ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Viện phải được KSV ghi chép đầy đủ, không thêm, bớt hoặc tự ý sửa chữa.

Sau khi lãnh đạo VKS quyết định xử lý đối với quyết định khởi tố vụ án, KSV hoàn thiện các văn bản hoặc quyết định, sau đó thụ lý vào sổ của VKS, đóng dấu bút lục của VKS vào các trang tài liệu, trả lại hồ sơ (kèm vật chứng nếu có; văn bản, quyết định của VKS ban hành) cho CQĐT. Khi giao trả hồ sơ cho cơ quan điều tra KSV phải lập biên bản bàn giao, có bản kê tài liệu.

KSV kiểm sát chặt chẽ các hoạt động điều của CQĐT, ĐTV, Cán bộ điều tra để bảo đảm hoạt động điều tra tuân thủ đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn, bảo đảm tiến độ điều tra.KSV luôn bám sát quá trình điều tra, kịp thời đưa ra các yêu cầu để ĐTV thực hiện, làm rõ nội dung vụ án. Khi phát hiện vi phạm pháp luật của CQĐT, ĐTV, Cán bộ điều tra thì KSV cương quyết yêu cầu chấm dứt, báo cáo Lãnh đạo Viện yêu cầu chấm dứt, khắc phục hoặc có biện pháp xử lý đúng theo quy định của pháp luật, như hủy bỏ các quyết định trái pháp luật, khởi tố hình sự đối với ĐTV, Cán bộ điều tra khi có hành vi phạm tội.

Sau đây là kỹ năng THQCT, KSĐT đối với một số tội trong nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế:

**2.2.1. Tội trốn thuế:**

Điều 200 BLHS quy định: *“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây trốn thuế với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 202, 250, 251, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:*

*a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật;*

*b) Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;*

*c) Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán;*

*d) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn;*

*đ) Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn;*

*e) Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi hàng hóa đã được thông quan, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 188 và Điều 189 của Bộ luật này;*

*g) Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 188 và Điều 189 của Bộ luật này;*

*h) Câu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 188 và Điều 189 của Bộ luật này;*

*i) Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:*

*a) Có tổ chức;*

*b) Số tiền trốn thuế từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;*

*c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*

*d) Phạm tội 02 lần trở lên;*

*đ) Tái phạm nguy hiểm.*

*3. Phạm tội trốn thuế với số tiền 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 4.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

*4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.*

*5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:*

*a) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trốn thuế với số tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195 và 196 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;*

*b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;*

*c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;*

*d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;*

*đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm”.*

Khi thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra đối với tộitrốn thuế, KSV ngoài việc thực hiện những kỹ năng cơ bản như đã phân tích ở phần trên, cần chúy ý các nội dung sau:

- Tội trốn thuế (Điều 200 BLHS), có quy định về định lượng làm căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự, buộc tội với số tiền từ một trăm triệu đồng trở lên, hoặc số tiền trốn thuế dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 202, 250, 251, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của BLHS, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì phải chịu trách nhiệm hình sự.

Do vậy, nếu trong vụ án mà số tiền trốn thuế dưới 100 triệu đồng thì KSV cần kiểm tra xem trong hồ sơ có thể hiện việc đối tượng trốn thuế đã bị xử phạt hành chính hay chưa hoặc đã bị kết án về các tội nói trên và chưa được xóa án tích; đã hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính chưa.KSV phải nghiên cứu kỹ hồ sơ để xem xét các pháp nhân thương mại, các bị can đã thực hiện hành vi nào để trốn thuế được quy định từ điểm a đến điểm i khoản 1 Điều 200 BLHS (9 hành vi) để củng cố chứng cứ, chứng minh tội phạm. Để có căn cứ xác định số thuế trốn là bao nhiêu thì CQĐT phải ra quyết định trưng cầu giám định viên thuế hoặc giám định viên tài chính để giám định số thuế doanh nghiệp hoặc cá nhân trốn. Số thuế trốn phải căn cứ vào kết luận giám định của Giám định viên hoặc Hội đồng giám định viên.

- Trong mọi trường hợp, nếu có nghi ngờ về tài liệu chứng minh, Kiểm sát viên cần phải yêu cầu Cơ quan điều tra yêu cầu Cục thuế các địa phương xác minh và trả lời bằng văn bản, vì hồ sơ thuế, các loại hóa đơn chứng từ kế toán là rất phức tạp, trường hợp cần thiết, có thể tham vấn trực tiếp cán bộ thuế về những vấn đề liên quan.

***- Đối với vụ án liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp:***

Đối với loại thuế này, KSV cần chú ý kiểm tra xem việc xác định số thuế thu nhập của doanh nghiệp đó đã qua kỳ quyết toán chưa? thường là qua một năm tài chính, doanh nghiệp đã làm báo cáo quyết toán tài chính trong đó có quyết toán thuế, nếu chưa qua kỳ quyết toán thì chúng ta chưa có căn cứ pháp lý để buộc tội vì họ chưa có quyết toán tài chính năm nên không xác định được lỗ, lãi.

Thủ đoạn trốn thuế thu nhập của các doanh nghiệp thường là bỏ ngoài hệ thống sổ sách hạch toán của đơn vị các công trình xây dựng cơ bản để trốn thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng, hoặc đưa các khoản chi phí bất hợp lý, bất hợp pháp vào để tăng chi phí, giảm lãi, nên giảm số thuế thu nhập phải nộp. Việc chứng minh trốn thuế thu nhập là rất khó khăn, phức tạp, thực tế những năm qua chỉ truy tố một vài trường hợp có các công trình xây dựng để ngoài sổ sách. Cơ quan thuế khi chứng minh được các công trình xây dựng cơ bản để ngoài sổ sách thì áp số thuế trốn theo thuế suất định mức để xác định, còn việc loại bỏ các chi phí bất hợp pháp, bất hợp lý là khó khăn vì tình trạng sử dụng hóa đơn hiện nay còn nhiều bất cập, các định mức chi phí Nhà nước quy định cũng còn nhiều nội dung chưa sát thực tế…

Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư 100% vốn nước ngoài, do thuế suất áp thuế thu nhập của Nhà nước thường từ 20 đến 25% là cao so với các nước trong khu vực và ngoài khu vực nên các loại hình doanh nghiệp này đã dùng thủ đoạn “chuyển giá”, họ nâng giá các loại vật tư, phụ tùng, phụ kiện nhập khẩu để giảm lãi, có khi là báo lỗ, để trốn thuế thu nhập.KSV cần yêu cầu ĐTV thu thập tất cả các văn bản có liên quan như Luật doanh nghiệp, Luật tài chính kế toán, các Nghị định của Chính Phủ và hướng dẫn thi hành Nghị định, Thông tư hướng dẫn các khoản chi phí doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (khi áp dụng đảm bảo đúng thời điểm vì các nội dung này quá trình ban hành Luật có nhiều thay đổi). Đối với các doanh nghiệp mới thành lập trong những năm đầu thường được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. KSV cần thống nhất với ĐTV những khoản chi phí bất hợp lý, bất hợp pháp để yêu cầu Giám định viên loại khỏi chi phí doanh nghiệp, vừa đảm bảo tính hợp pháp, vừa đảm bảo tính thực tế, có cơ sở cho việc buộc tội sau này.

***- Các hành vi liên quan đến chiếm đoạt thuế giá trị gia tăng:***

Có 5 dạng hành vi chiếm đoạt thuế sau đây:

*Loại thứ nhất:* Pháp nhân hoặc cá nhân hoàn toàn ký hợp đồng và mua hóa đơn khống, không có hàng hóa, làm các phiếu thu, chi giả tạo sau đó thông đồng với Hải quan để làm các tờ khai xuất khẩu khống, sau đó, đưa ra các Hợp đồng mua bán hàng hóa, Hóa đơn GTGT, phiếu thu, chi, tờ khai Hải quan, chứng từ lệ phí, kiểm dịch để làm hồ sơ giả mạo, ký công văn xin hoàn thuế, rút tiền ra chia nhau. Khi xem xét hành vi này KSV cần yêu cầu ĐTV chứng minh chính xác, đầy đủ những nội dung sau:

- Nếu pháp nhân, bị can (cá nhân) lập doanh nghiệp “ma” doanh nghiệp không hoạt động sản xuất kinh doanh gì để lập khống hồ sơ xin hoàn thuế giá trị gia tăng nêu trên, rút tiền Nhà nước ra chia nhau, thì các bị can bị khởi tố, truy tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Điều 139 BLHS.

- Nếu pháp nhân có hoạt động kinh doanh, đồng thời lập khống các thủ tục để xin hoàn thuế, khấu trừ thuế thì chứng minh rõ số thuế được khấu trừ là bao nhiêu? nếu số thuế khấu trừ từ 100 triệu trở lên thì bị can phạm tội “Trốn thuế”, số còn lại được hoàn thuế thì bị can phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

*Loại thứ hai:* Pháp nhân và cá nhân có hàng hóa xuất khẩu thật nhưng trong tổng doanh số xuất khẩu có một phần hàng hóa không có thật, nhưng đã thông đồng với Hải quan để xuất khống một lượng hàng nhất định, lượng hàng này cũng được đưa vào hồ sơ để xin hoàn thuế. Trong trường hợp này kiểm sát viên phải yêu cầu Cơ quan điều tra xác minh, xác định chính xác số lượng hàng mua vào của doanh nghiệp vì số hàng này mua trong nước dễ xác minh, còn số hàng xuất khẩu rất khó xác định.

*Loại thứ ba:*Pháp nhân hoặc cá nhân kê khai tăng giá mua hàng đầu vào trong hóa đơn thuế hoặc bảng kê số 04/GTGT, để tăng doanh số nhằm được hoàn thuế GTGT nhiều hơn quy định.

*Loại thứ tư:*Pháp nhân hoặc cá nhân không có hàng mua bán, xuất khẩu nhưng thông đồng chặt chẽ với Hải quan, với nhiều doanh nghiệp khác thuê, mượn hàng hoặc lợi dụng xe chở hàng xuất khẩu qua cửa khẩu của các đơn vị xuất khẩu tiểu nghạch không được hoàn thuế GTGT để lập bộ hồ sơ xuất khẩu hàng hóa theo thủ tục chính ngạch xin hoàn thuế giá trị gia tăng để chiếm đoạt.

*Loại thứ năm:* Pháp nhân hoặc cá nhân ký hợp đồng mua bán hàng xuất khẩu vận chuyển trên biển để đơn vị có hàng có hóa đơn vận chuyển hàng tránh sự kiểm tra của cơ quan chức năng, sau khi ra phao số không bán hàng lậu cho doanh nhân nước ngoài, tránh thuế xuất khẩu. Sau đó doanh nghiệp hoặc tư nhân lại lấy Hóa đơn GTGT mua hàng đó kê khai số hàng hóa đầu vào để trốn thuế.

KSV phải kiểm tra kỹ tài liệu xác minh các đơn vị bán hàng đầu vào cho doanh nghiệp mua hàng và xuất khẩu để khẳng định được đơn vị bán hàng có hàng bán thật không? Có đúng số lượng, giá cả không? Đã thể hiện trong các hóa đơn GTGT không vì khi không có hàng đầu vào để bán thì không có hàng để xuất hoặc nếu có thu gom hàng ở chỗ khác làm thủ tục xuất giả tạo để xuất thì các hợp đồng, chứng từ, hóa đơn, phiếu thu, chi của các đối tượng bán hàng khống là những chứng từ bất hợp pháp không đủ điều kiện để được hoàn thuế.

KSV phải kiểm tra kỹ các tài liệu xác minh của CQĐT về đơn vị mua hàng là khách hàng nước ngoài để xem thực tế có pháp nhân này mua hàng thật không? (phải phối hợp với Bộ công an và Tổng cục hải quan phối hợp xác minh, Vụ hợp tác quốc tế VKSNDTC).

KSV phải yêu cầu CQĐT yêu cầu Cục thuế các địa phương xác minh trả lời về tình hình nộp thuế đầu vào và hoạt động của các doanh nghiệp bán hàng khống cho đơn vị hoàn thuế. Nếu thực sự các doanh nghiệp này có nộp thuế đầu vào cho Cục thuế địa phương thì phần thuế đã nộp của các chứng từ mua bán khống này được trừ vào phần thiệt hại về thuế của vụ án. Trong thực tế các vụ án đã điều tra, truy tố thì đến 80% đơn vị bán hàng khống đầu vào là các doanh nghiệp Công ty TNHH, Công ty Cổ phần lập ra không phải để kinh doanh mà chỉ để có pháp nhân ký hợp đồng bán hóa đơn khống hợp pháp hóa chứng từ cho đơn vị làm thủ tục hoàn thuế để hưởng một tỷ lệ phần trăm (theo thỏa thuận với doanh nghiệp hoàn thuế), nên họ không nộp thuế cho Cục thuế địa phương, thường là họ bán hóa đơn xong bỏ trốn, có một số đơn vị có nộp nhưng chỉ nộp % rất nhỏ (Ví dụ: Thuế được hoàn là 5%, đơn vị bán hàng khống được 2% thì họ chỉ nộp 0,5%, còn chiếm hưởng bất hợp pháp là 1,5%). Loại doanh nghiệp này sau khi thành lập ký hợp đồng bán hóa đơn khống cho nhiều đơn vị để hưởng lợi % thuế được hoàn bất hợp pháp đã “bỏ trốn” hoặc “mất tích”. Phần nhiều Cơ quan điều tra xác minh kẻ chủ mưu bỏ trốn, còn giám đốc Công ty họ thuê chỉ là những người lao động nên rất khó xử lý.

KSV phải kiểm tra các chứng từ để chứng minh các bị can trong vụ án đã bàn bạc để thực hiện hành vi phạm tội như thế nào? Tỷ lệ chia lợi nhuận cụ thể ra sao để xem xét phân loại, đánh giá vai trò, mức độ phạm tội của các bị can, tránh bỏ lọt tội phạm cũng như tránh việc làm oan người vô tội.Phải làm rõ được số tiền trốn thuế rút ra cụ thể là bao nhiêu? Tỷ lệ chia như thế nào để làm căn cứ cá thể hóa trách nhiệm hình sự và nghĩa vụ dân sự phải hoàn trả cho nhà nước.

KSV phải tổng hợp toàn bộ các chứng từ số liệu về các chi phí làm thủ tục xuất khẩu các lô hàng xuất khẩu khống vì mặc dù là hàng khống nhưng các bị can đã thực nộp một số khoản phí như: lệ phí hải quan, lệ phí kiểm dịch thực vật, lệ phí bến bãi… Số này được trừ vào phần thiệt hại của vụ án vì theo theo Điều 9 Pháp lệnh phí, lệ phí thì đây là nguồn thu ngân sách Nhà nước và cũng là vận dụng nguyên tắc suy đoán vô tội đảm bảo có lợi cho bị can, bị cáo.

Thực tế các vụ án Lừa đảo chiếm đoạt thuế GTGT có rất nhiều đồng phạm với vai trò giúp sức cho các bị can chính với hành vi viết thuê các tờ khai hải quan xuất khẩu khống hàng hóa.

KSV yêu cầu CQĐT làm rõ những cán bộ thuế được phân công theo dõi địa bàn, tích cực đấu tranh với cán bộ thuế về những biến đổi đột xuất về doanh thu, về khả năng thu mua hàng hóa, về khả năng tài chính… của doanh nghiệp, cùng việc đấu tranh với các bị can đã bị khởi tố để làm rõ vai trò đồng phạm của cán bộ thuế, cán bộ hải quan. Việc định tội danh về các tội phạm chiếm đoạt thuế GTGT luôn luôn phải dựa trên nguyên tắc của Luật hình sự về các yếu tố cấu thành tội phạm, đặc trưng cơ bản của các loại tội. Đối với các tội liên quan đến hành vi chiếm đoạt tiền thuế GTGT chủ yếu được tập trung ở các tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174); tội Trốn thuế (Điều 174); Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 203). Tuy nhiên, khi xác định tội danh cần chú ý một số điểm sau:

- Đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: do đặc trưng cơ bản của tội này là phải có thủ đoạn “gian dối” nảy sinh trước khi nhận được tài sản và “chiếm đoạt” nên cần phải làm rõ ý thức chủ quan của họ: quá trình giao dịch, bàn bạc để đi đến thỏa thuận làm hồ sơ giả xin hoàn thuế. Bị can phải đồng ý thực hiện các hành vi gian dối với các đồng phạm khác hoặc biết rõ hợp đồng, hóa đơn, chứng từ lập ra bộ hồ sơ xin hoàn thuế là những chứng từ không phản ánh đúng hoạt động kinh tế phát sinh vẫn được sử dụng vào hoàn thuế (đồng ý mua hàng khống hoặc biết rõ chứng từ, bảng kê mua bán hàng hóa là giả tạo, không đúng thực tế vẫn được sử dụng), số tiền thuế rút ra có sự ăn chia cùng các đồng phạm khác hoặc cho tập thể đơn vị để chi chung. Nếu không có các yếu tố trên bị can lập và ký hồ sơ xin hoàn thuế sẽ không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (Đ.360 BLHS) mà phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” (Đ.360 BLHS).

- Đối với người bán hóa đơn GTGT nếu biết rõ mục đích sử dụng hóa đơn của người mua và người mua bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gì thì người bán sẽ phải truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đó với vai trò đồng phạm. Nếu người bán không biết mục đích sử dụng hóa đơn của người mua hoặc khi bán có biết mục đích sử dụng hóa đơn của người mua nhưng không xác định được người mua. Trong trường hợp này, nếu bán hóa đơn GTGT đã ghi đủ nội dung tên hàng, giá cả mà đủ 10 số trở lên thì người bán bị xử lý về tội “in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” theo Điều 203BLHS. Trường hợp bán hóa đơn chưa ghi gì (còn nguyên như khi chưa phát hành) nếu số lượng từ 50 số trở lên thì cũng bị truy cứu TNHS về tội In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 203).

Khi thụ lý giải quyết các vụ án liên quan đến chiếm đoạt thuế GTGT, KSVchú ý xác định thiệt hại về thuế xảy ra ở đâu, nơi xảy ra tội phạm ở đâu? Cách thức mà người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội là gì, như: Sửa chữa chứng từ sổ sách kế toán;Ghi số lượng hàng hóa, giá cả sai so với thực tế;Lập hợp đồng mua bán, hóa đơn giả.

Hành vi phạm tội của các bị can đã gây ra thiệt hại cụ thể như thế nào cho Nhà nước? Số tiền các bị cáo chiếm đoạt để hưởng lợi là bao nhiêu? Đối với các vụ án pháp nhân thương mại trốn thuế, Kiểm sát viên cần nghiên cứu kỹ hồ sơ để xem xét những cá nhân đã chỉ đạo, tham gia, thực hiện các hành vi để pháp nhân trốn thuế hoặc thực hiện các hành vi phạm tội khác. Trong trường hợp này vừa phải truy cứu TNHS của pháp nhân, vừa truy cứu TNHS cá nhân. Khi giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án thì phải buộc pháp nhân có nghĩa vụ nộp trả số thuế đã trốn cho Nhà nước, còn các cá nhân chiếm đoạt số thuế thì phải có nghĩa vụ nộp các khoản thuế đã chiếm đoạt cho pháp nhân trốn thuế. KSV cũng cần chú ý khi giải quyết các vụ án trốn thuế phải xác định được Cơ quan thuế nào là nguyên đơn dân sự trong vụ án, nếu không đưa Cơ quan thuế là bị hại và là nguyên đơn dân sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Một vấn đề cấn lưu ý nữa là khi xem xét trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân trốn thuế nếu có hành vi trốn thuế đã bị cơ quan thuế xử phạt hành chính thì cần yêu cầu Cơ quan thuế hủy quyết định xử lý hành chính để xử lý về hình sự.

**Kết luận,**đối với vụ án Trốn thuế, chiếm đoạt tiền thuế GTGT, KSVcần:

- Kiểm tra kỹ tài liệu xác minh các đơn vị bán hàng đầu vào cho doanh nghiệp mua hàng và xuất khẩu để khẳng định được đơn vị bán hàng có hàng bán thật không?

- Kiểm tra kỹ các tài liệu xác minh về đơn vị mua hàng, khách hàng nước ngoài để xem xét có thực tế họ có mua hàng thật hay không?

- Yêu cầu Cơ quan điều tra yêu cầu Cục Thuế các địa phương xác minh trả lời về tình hình nộp thuế đầu vào và hoạt động của các doanh nghiệp bán hàng không cho đơn vị hoàn thuế;

- Xác định rõ số tiền thuế trốn hoặc chiếm đoạt bằng hoàn thuế;

- Kiểm tra các chứng cứ chứng minh các bị can trong vụ án đã bàn bạc với nhau để thực hiện hành vi phạm tội, tỷ lệ chia lợi nhuận cụ thể; Hành vi giúp sức viết thuê các tờ khai Hải quan xuất khẩu khống hàng hóa.

- Chi phí làm thủ tục xuất khẩu của các lô hàng xuất khẩu khống;

- Xác định rõ lý lịch nhân thân bị can do có nhiều bị can tham gia giúp sức bán hàng khống và làm hồ sơ xuất khẩu khống cho rất nhiều pháp nhân khác nhau và họ bị khởi tố, truy tố, xét xử ở nhiều vụ án khác nhau;

- Xác định hành vi giúp sức của cán bộ hải quan và cán bộ thuế.

**2.2.2. Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước (Điều 203 BLHS)**

Điều 203 BLHS quy định: *“1. Người nào in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước ở dạng phôi từ 50 số đến dưới 100 số hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số hoặc thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:*

*a) Có tổ chức;*

*b) Có tính chất chuyên nghiệp;*

*c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*

*d) Hóa đơn, chứng từ ở dạng phôi từ 100 số trở lên hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên;*

*đ) Thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên;*

*e) Gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước 100.000.000 đồng trở lên;*

*g) Tái phạm nguy hiểm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.*

*4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:*

*a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng;*

*b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và g khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;*

*c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;*

*d) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm”.*

KhiTHQCT, KS điều tra đối với tội này, KSV cần phải yêu cầu CQĐT thu thập những chứng cứ chứng minh tội phạm, gồm:

+ Tên của tổ chức kinh doanh; loại hình tổ chức;

+ Trụ sở hoặc địa điểm đăng kí kinh doanh;

+ Giấy phép kinh doanh, ngành nghề kinh doanh:

+ Giám đốc hoặc chủ của tổ chức kinh doanh.

Về cấu thành tội phạm: Phải làm rõ các yếu tố cấu thành tội phạm để xác định đối tượng thực hiện hành vi đã phạm tội (Điều 203) và xác định qui mô phạm tội, hậu quả xảy ra để định khung, khoản, cụ thể:

-Đối tượng quy định trong tội này là các loại hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước, bao gồm:

+ Hóa đơn xuất khẩu dùng trong hoạt động kinh doanh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng;

+ Hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ nội địa dành cho các tổ chức, cá nhân khai thuế giá trị gia tăng;

+ Các hóa đơn khác gồm: tem, vé, thẻ, phiếu thu tiền bảo hiểm,... và phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế, chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng;

+ Lệnh thu nộp ngân sách nhà nước;

+ Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước;

+ Bảng kê nộp thuế;

+ Biên lai thu ngân sách nhà nước;

+ Chứng từ phục hồi trong quản lý thu ngân sách nhà nước.

Tội phạm được thực hiện bằng những hành vi sau:

- In trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước là hành vi tự in hóa đơn hoặc tự khởi tạo hóa đơn điện tử khi không đủ điều kiện hoặc không đúng, không đầy đủ các nội dung theo qui định của pháp luật; In hóa đơn giả hoặc khởi tạo hóa đơn điện tử giả (có thể bằng các hình thức khác nhau như thông qua máy móc hoặc thủ công).

-Phát hành trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước là hành vi lập tờ thông báo phát hành không đầy đủ nội dung; không gửi hoặc không niêm yết tờ thông báo phát hành hóa đơn theo đúng qui định;

- Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước gồm các hành vi sau đây:

+ Mua, bán hoá đơn chưa ghi nội dung hoặc ghi nội dung không đầy đủ, không chính xác theo qui định;

+ Mua, bán hoá đơn đã ghi nội dung, nhưng không có hàng hoá, dịch vụ kèm theo;

+ Mua, bán hoá đơn giả, hóa đơn chưa có giá trị sử dụng, hóa đơn đã hết giá trị sử dụng, hóa đơn của cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc cấp cho khách hàng khi bán hàng hóa dịch vụ;

+ Mua, bán, sử dụng hoá đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hoá, dịch vụ giữa các liên của hoá đơn.

- Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự:

+ Hóa đơn chứng từ thu nộp ngân sách với số lượng: *ở dạng phôi từ 50 số đến dưới 100 số hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số hoặc thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng*;

- Tội phạm được thực hiện bởi cá nhân (người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ 16 tuổi trở lên), bao gồm:

- Cá nhân bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ hoặc người của tổ chức kinh doanh bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

- Người của tổ chức nhận in hoặc đặt in hóa đơn;

- Cá nhân hoặc người của tổ chức mua hàng hóa, dịch vụ.

Và pháp nhân.

Khi định tội danh đối với loại tội này, KSV cần chú ý phân biệt như sau:

1. Nếu người hoặc pháp nhân in, phát hành, mua bán hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước mà chưa chứng minh được việc sử dụng hóa đơn đó vào mục đích gì, nếu đủ căn cứ xác định thỏa mãn các điều kiện của mặt khách quan của tội In, phát hành, mua bán hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước quy định tại Điều 203BLHS(như đã phân tích trên) thì xử ý về tội theo Điều 203 BLHS.

2. Nếu người hoặc pháp nhân in, phát hành, mua bán hóa đơn, chứng từ và sử dụng trái phép hóa đơn đó để hợp thức hóa chứng từ về mua bán hàng hóa, nếu là hàng mua qua biên giới và thỏa mãn điều kiện quy định tại Điều 188 BLHS thì xử lý về tội “Buôn lậu”.

3. Nếu người hoặc pháp nhân in, phát hành, mua bán hóa đơn, chứng từ mà ý thức chủ quan biết rõ việc hợp thức hóa hóa đơn là hàng khống (không có hàng hóa) và sử dụng hóa đơn đó để kê khai lập hồ sơ xin hoàn thuế Nhà nước, nếu đủ điều kiện quy định tại Điều 174 BLHS thì xử lý về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

4. Đối với ngườihoặc pháp nhânin, phát hành, mua bán hóa đơn, chứng từ nếu biết rõ mục đích của người mua hóa đơn sử dụng vào việc gì thì người mua hóa đơn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gì thì người in, phát hành, bán hóa đơn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đó với vai trò đồng phạm.

Khi áp dụng biện pháp ngăn chặn, KSV cần chú ý: Đây là loại tội í nghiêm trọng ở khoản 1 và nghiêm trọng ở khoản 2, có mức hình phạt cao nhất là 5 năm tù và có hình phạt bổ sung là phạt tiền nên cũng hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can. Chỉ nên áp dụng trong các trường hợp như:*Có tổ chức;Có tính chất chuyên nghiệp; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; hoặc tái phạm nguy hiểm.*

Quá trình điều tra KSV cần yêu cầu ĐTV thực hiện đầy đủ các biện pháp điều tra để thu thập cả chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội. Những biện pháp điều tra quan trọng cần thực hiện như: giám định để xác định hóa đơn, chứng từ giả mạo; xác định các đối tượng cá nhân hoặc pháp nhân có là đồng phạm trong vụ án hay không? Nếu là đồng phạm phải xác định sự cấu kết có chặt chẽ không để truy cứu TNHS theo quy định tại khoản 2 về tình tiết “có tổ chức”.Trường hợp này, trong hồ sơ, tài liệu thể hiện rõ có đồng phạm trong vụ án, tức là phải có từ hai người trở lên cố ý cùng thực hiện tội phạm “In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước” với sự cấu kết chặt chẽ, có sự phân công, phân nhiệm thống nhất, rõ ràng giữa những người đồng phạm. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm phải có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm."*Có sự câu kết chặt chẽ*" giữa những người cùng thực hiện tội phạm được hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 16/11/1988 của Hội đồng thẩm phán TANDTC, theo đó, một số biểu hiện của sự câu kết chặt chẽ trong phạm tội có tổ chức là:

*"a) Những người đồng phạm đã tham gia một tổ chức phạm tội như băng, ổ trộm, cướp… có những tên chỉ huy, cầm đầu. Tuy nhiên, cũng có khi tổ chức phạm tội không có những tên chỉ huy, cầm đầu mà chỉ là sự tập hợp những tên chuyên phạm tội đã thống nhất cùng nhau hoạt động phạm tội;*

*b) Những người đồng phạm đã cùng nhau phạm tội nhiều lần theo một kế hoạch đã thống nhất trước;*

*c) Những người đồng phạm chỉ thực hiện tội phạm một lần, nhưng đã tổ chức thực hiện tội phạm theo một kế hoạch được tính toán kỹ càng, chu đáo, có chuẩn bị phương tiện hoạt động và có khi còn chuẩn bị cả kế hoạch che giấu tội phạm”.*

Đối với tình tiết *“ Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*”, quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này,KSV đối chiếu quy định hướng dẫn về tình tiết “ Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp) tại Nghị quyết số: 01/2006-NQ/HĐTP ngày 12/05/2006 của Hội đồng thẩm phán TANDTC “Hướng dẫn một số quy định của BLHS” để xác định hành vi phạm tội của bị can có phải là phạm tội có tính chất chuyên nghiệp hay không? Cụ thể:

+ Người phạm tội cố ý phạm tội từ năm lần trở lên về cùng một tội phạm không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xoá án tích;

+ Người phạm tội đều lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính.

- Những lần phạm tội đều phải đủ mức để truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Xác định nhân thân, hoàn cảnh sống, điều kiện kinh tế của bị can; việc sử dụng tài sản chiếm đoạt được trong những lần phạm tội để xác định bị can có sử dụng kết quả phạm tội làm nguồn sống chính hay không?

Ngoài ra, KSV cần yêu cầu ĐTV làm rõ cảquá trình phạm tội, vì thông thường loại tội này là tội “kéo dài”, diễn ra nhiều ngày, tháng, năm mới được phát hiện nên cần áp dụng các biện pháp truy xét, mở rộng điều tra để xử lý triệt để tội phạm. Số tiền thu lợi bất chính từ hoạt động phạm tội in, phát hành, mua bán hóa đơn, chứng từ cũng cần được xác định rõ để tịch thu xung quỹ Nhà nước.

Đối với pháp nhân thương mại phạm tội, KSV cần yêu cầu ĐTV làm rõ hành vi phạm tội của pháp nhân thể hiện qua hành vi của cá nhân như Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc những người khác có nhiệm vụ, quyền hạn trong pháp nhân. Đồng thời khi truy cứu TNHS của pháp nhân phải xem xét truy cứu TNHS của cá nhân mới bảo đảm tính toàn diện và triệt để, không để lọt tội phạm.

Tội In, phát hành, mua bán hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước cũng như những tội khác trong nhóm tội này thường là loại án phức tạp nên KSV phải thường xuyên bám sát hoạt động điều tra, đề ra yêu cầu điều tra, định hướng hoạt động điều tra, kiểm sát chặt chẽ hoạt động điều tra, kịp thời nghiên cứu hồ sơ, đề xuất phê chuẩn các quyết định, lệnh của CQĐT. Đồng thời kịp thời phát hiện những vi phạm pháp luật của CQĐT, ĐTV, Cán bộ điều tra để yêu cầu chấm dứt, khắc phục hoặc xử lý vi phạm.

**III. KỸ NĂNG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT XÉT XỬ SƠ THẨM CÁC VỤ ÁN XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ**

**3.1. Căn cứ pháp lý:**Kiểm sát viên THQCT, KSXX vụ án hình sự nói chung và các vụ án về các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế nói riêng dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật sau:Điều 107 Hiến pháp năm 2013; Điều 266, 267, 321, 322 BLTTHS, Quy chế công tác THCQT, kiểm sát xét xử vụ án hình sự (Ban hành kèm theo quyết định số 505 ngày 18/5/2018 của VT- VKSNDTC); Quy tắc ứng xử của KSV khi THQCT, KS hoạt động tư pháp tại phiên tòa, phiên họp của Tòa án (Quyết định số 46/QĐ-VKSTC); Chỉ thị số 04/CT-VKSTC ngày 7/10/2015 của Viện trưởng VKSNDTC về Tăng cường các biện pháp phòng, chống oan, sai và nâng cao trách nhiệm trong giải quyết bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự; Chỉ thị số 09/CT-VKSTC ngày 06/4/2016 của Viện trưởng VKSNDTC về Tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa; Chỉ thị số 05/CT-VKSTC ngày 27/4/2020 của Viện trưởng VKSNDTC “Về tăng cường trách nhiệm công tố trong giải quyết vụ án hình sự, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm”; Một số văn bản khác.

**3.2. Kỹ năng thực hành quyền công tố tại phiên tòa sơ thẩm**

Khi THQCT, KSXX vụ án hình sự về các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế theo quy định tại mục 2, 3 chương 18 BLHS, KSV thực hiện kỹ năng như các vụ án thông thường, như THQCT, KS trong giai đọan chuẩn bị xét xử, THQCT, KS trong giai đoạn xét xử, trong đó chú trọng vào việc xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa.

**3.2.1. Kỹ năng xét hỏicủa KSV**

Trước khi tham gia phiên tòa sơ thẩm, KSV phải nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, dự thảo đề cương xét hỏi theo Mẫu của VKSNDTC, tập trung vào những vấn đề và những tình tiết liên quan đến làm rõ hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm và những tình tiết khác có liên quan đến việc buộc tội của VKS.

- Hỏi bị cáo: Trên cơ sở đề cương tham gia xét hỏi đã chuẩn bị, tại phiên tòa, KSV phải chú ý lắng nghe, theo dõi, đối chiếu với những câu hỏi của thành viên Hội đồng xét xử, nếu họ hỏi trùng với câu hỏi của mình và bị cáo đã trả lời rõ thì cần đánh dấu (hoặc gạch bỏ) để không hỏi nữa. Nếu các thành viên Hội đồng xét xử hỏi nhưng bị cáo trả lời chưa rõ thì cũng đánh dấu lại để hỏi lại cho rõ thêm.

+ Trường hợp vụ án có đồng phạm thì KSV có thể đề nghị HĐXX cho cách ly bị cáo để hỏi. Kiểm sát viên hỏi bị cáo về những chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội và những tình tiết khác của vụ án (Khoản 2, Điều 309 BLTTHS) để xác định đúng đắn về tội danh, hình phạt, các quyết định khác có liên quan.

+ Nếu lời khai của bị cáo mâu thuẫn với lời khai tại CQĐT hoặc tại phiên tòa sơ thẩm thì yêu cầu bị cáo khai rõ lý do có sự mâu thuẫn đó để làm cơ sở cho việc xem xét đánh giá tính trung thực, khách quan trong lời khai của bị cáo. Nếu bị cáo không khai hoặc lời khai có mâu thuẫn thì KSV đề nghị HĐXX công bố lời khai tại CQĐT, VKS.

+ Khi bị cáo hoặc người tham gia tố tụng khác xuất trình chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới tại phiên tòa, KSV cần kiểm tra và xét hỏi về nguồn gốc, nội dung chứng cứ, tài liệu, đồ vật đó để kết luận về tính hợp pháp và tính có căn cứ của chứng cứ, tài liệu, đồ vật. Trường hợp chưa đủ căn cứ kết luận mà chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới đó có thể làm thay đổi nội dung, bản chất vụ án thì KSV đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để xác minh, kết luận.

+Khi xét hỏi bị cáo, KSV phải đặt câu hỏi rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu và phải trực tiếp liên quan đến việc làm sáng tỏ nội dung của vụ án, các tình tiết có liên quan. Thái độ của KSV phải bình tĩnh, không phụ thuộc hoàn toàn vào đề cương xét hỏi mà phải linh hoạt, chủ động nhanh nhạy đưa ra những câu hỏi phù hợp theo diễn biến của phiên tòa.

* Hỏi bị hại, đương sự hoặc người đại diện của họ:

+ Kiểm sát viên cần đặt câu hỏi ngắn, gọn, rõ ràng, dễ hiểu và có liên quan trực tiếp đến thiệt hại của bị hại, việc bồi thường thiệt hại, về quyền và lợi ích hợp pháp khác của bị hại, đương sự bị tội phạm xâm hại, yêu cầu bồi thường thiệt hại của họ; ý kiến của họ về nội dung cáo trạng của VKS...

* Hỏi người làm chứng:

+ Trường hợp có nhiều người làm chứng, KSV đề nghị Hội đồng xét xử tách riêng từng người để hỏi nhằm bảo đảm tính khách quan trong lời khai của họ.

+ KSV hỏi người làm chứng những điều mà họ biết về các tình tiết của vụ án, về mối quan hệ giữa họ với bị cáo và các đương sự khác. Trường hợp lời khai của những người làm chứng có mâu thuẫn với nhau hoặc có mâu thuẫn với lời khai của bị hại thì KSV đề nghị Hội đồng xét xử cho đối chất ngay tại phiên tòa nhằm làm sáng tỏ những tình tiết còn mâu thuẫn.

* Hỏi giám định, người định giá tài sản và những người khác:

+ KSV hỏi rõ những vấn đề còn chưa rõ hoặc có mâu thuẫn trong kết luận giám định, định giá tài sản hoặc có mâu thuẫn với những tình tiết khác của vụ án.

+ Trong trường hợp cần thiết, KSV đề nghị Hội đồng xét xử quyết định giám định bổ sung hoặc giám định lại, định giá lại tài sản.

+ Đối với những người khác được HĐXX triệu tập đến phiên tòa, KSV có thể hỏi để làm rõ các tình tiết khách quan của vụ án, phục vụ việc đưa ra quan điểm giải quyết vụ án một cách đúng đắn.

**3.2.2. Kỹ năng tranh luận của KSV**

Sau lời luận tội của Kiểm sát viên, Chủ tọa phiên tòa sẽ điều hành việc tranh luận theo trình tự của Điều 320 và Điều 321 BLTTHS. KSV tranh luận, đối đáp với những ý kiến phản đối của người tham gia tố tụng đối với quan điểm buộc tội của VKS thể hiện trong cáo trạng, luận tội. Trong suốt quá trình tranh luận, đối đáp, Kiểm sát viên phải có trách nhiệm bảo vệ quan điểm buộc tội của mình, bảo vệ cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo tại phiên tòa.

Để bảo đảm cho việc tranh luận, đối đáp tại phiên tòa được chủ động, tự tin đòi hỏi Kiểm sát viên khi được giao nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử tại phiên tòa, sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án cần phải chuẩn bị dự thảo đề cương tranh luận, đối đáp, dự kiến những vấn đề mà bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có thể đưa ra ý kiến và đề nghị đối đáp. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên chú ý theo dõi, ghi chép những nội dung xét hỏi của Hội đồng xét xử đối với bị cáo, những người tham gia tố tụng khác, các câu hỏi của người bào chữa và nội dung trả lời của từng người được xét hỏi để nắm được cơ sở lập luận của từng người cũng như tâm lý của họ sẽ được thể hiện trong phần tranh luận để kịp thời bổ sung cho đề cương tranh luận, đối đáp.

Khi bước vào tranh luận, Kiểm sát viên phải chú ý lắng nghe các bên trình bày quan điểm, ý kiến của họ, vừa nghe vừa ghi lại tóm tắt để nắm được nội dung vấn đề. Trường hợp họ trình bày không rõ thì Kiểm sát viên yêu cầu họ nói rõ thêm để nắm được luận điểm, luận cứ mà họ đưa ra. Nếu vụ án có nhiều người cùng bào chữa cho một bị cáo thì Kiểm sát viên có thể nghe từng người để tham gia đối đáp, hoặc tổng hợp ý kiến chung của tất cả những người bào chữa để phản biện.

Trong quá trình nghe, Kiểm sát viên cần phân tích nội dung của vấn đề, đồng thời xác định nhanh nội dung cần đối đáp, những chứng cứ (bút lục) nào cần sử dụng để đối đáp. Kiểm sát viên cần lưu ý, những nội dung, vấn đề mà các bên đưa ra phải là những nội dung liên quan đến vụ án và phải có trong hồ sơ. Trường hợp tài liệu mới phát sinh thì cũng phải là tài liệu có liên quan đến vụ án và phải kiểm tra nguồn gốc, tính hợp pháp của tài liệu đó để có lập luận đối đáp.

Khi tranh luận, đối đáp, Kiểm sát viên phải đưa ra lập luận của mình để đối đáp đến cùng từng ý kiến, tức là đối đáp với mọi yêu cầu, đề nghị, quan điểm mà người tham gia tố tụng đưa ra, nội dung đối đápđi thẳng vào trọng tâm, thỏa mãn yêu cầu của họ. Kiểm sát viên cần căn cứ vào lý luận của cấu thành tội phạm, lý luận về chứng cứ để lập luận theo lôgic từng vấn đề, từ đó phản bác ý kiến của phía tham gia tranh luận.

Trong quá trình tranh luận, đối đáp, Kiểm sát viên cần bình tĩnh, linh hoạt, văn phong, ngôn ngữ sử dụng khi đối đáp phải trong sáng, dễ hiểu, chính xác, ngắn gọn, đi thẳng vào vấn đề, những khẳng định, phản bác phải sinh động, có tính thuyết phục cao, có lý, có tình trên cơ sở tôn trọng sự thật khách quan của vụ án, để cho bị cáo, người bào chữa nhận thức được hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hại cho xã hội và quyết định truy tố của Viện kiểm sát là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Kiểm sát viên phải tôn trọng quyền bào chữa của bị cáo và quyền của những người tham gia tố tụng khác.

Thực tế THQCT tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự nói chung và về các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế nói riêng cho thấy, người bào chữa, bị cáo, bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, bị hại thường tập trung tranh luận vào những vấn đề sau:

- Không thừa nhận bị cáo phạm tội theo cáo trạng truy tố của VKS, kết luận trong luận tội của KSV;

Đây là trường hợp thường xảy ra trong thực tiễn xét xử vụ án hình sự, khi bị cáo hoặc người bào chữa, người đại diện cho bị cáo không thừa nhận việc bị cáo phạm tội theo cáo trạng của VKS, luận tội của KSV.

Trong trường hợp này, KSV cần phân tích lý luận về cấu thành tội phạm của tội mà VKS đã truy tố, buộc tội, đánh giá hành vi của bị cáo, động cơ, mục đích, hậu quả thiệt hại đã gây ra, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả; những chứng cứ xác đáng thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã đủ để khẳng định hành vi của bị cáo là hành vi phạm tội được quy định trong BLHS mà VKS đã viện dẫn để truy tố, KSV đã kết luận, đề nghị trong luận tội. Những lý do mà bị cáo, người bào chữa đưa ra như chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, mất năng lực trách nhiệm hình sự, hành vi chưa đến mức chịu trách nhiệm hình sự hoặc những tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự khác v.v… là không có căn cứ, không phù hợp với quy định của pháp luật hình sự.

- Bị cáo, người bào chữa thừa nhận bị cáo phạm tội nhưng phạm tội khác nhẹ hơn so với tội VKS truy tố, kết luận, đề nghị thay đổi tội danh; Bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại không đồng ý với tội danh mà VKS đã truy tố, kết luận, cho rằng bị cáo phạm vào tội khác nặng hơn, đề nghị thay đổi tội danh;

Trường hợp này, KSV ngoài việc phân tích lý luận cấu thành tội phạm của tội VKS đã truy tố còn phân tích lý luận cấu thành tội phạm của tội mà bị cáo, người bào chữa, bị hại đưa ra, đánh giá hành vi khách quan của bị cáo, hậu quả thiệt hại, động cơ, mục đích phạm tội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả... Những yếu tố đó khẳng định hành vi phạm tội của bị cáo đã phạm vào tội mà VKS đã truy tố, việc thay đổi tội danh theo yêu cầu của bị cáo, người bào chữa, bị hại hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật hình sự.

- Thừa nhận bị cáo phạm tội theo đúng điều luật mà VKS đã truy tố nhưng phạm vào khoản khác nhẹ hơn so với khoản VKS đã truy tố;

Trường hợp này, KSV ngoài việc phân tích các dấu hiệu của tội phạm còn phân tích cụ thể hành vi của bị cáo đã gây ra thiệt hại hoặc các tình tiết khác là căn cứ để định khung hình phạt như: mức độ thiệt hại, các tình tiết tăng nặng định khung (phạm tội có tính chất côn đồ, có tính chất chuyên nghiệp, tái phạm hay dùng hung khí nguy hiểm...) để khẳng định khung truy tố của VKS là có căn cứ và đúng pháp luật. KSV có thể vận dụng các văn bản dưới luật như Nghị quyết hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán TANDTC để chứng minh khoản truy tố của VKS là đúng đắn.

- Thừa nhận bị cáo phạm tội theo đúng tội danh, điều khoản của VKS đã truy tố nhưng quá trình điều tra, truy tố, xét xử có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa, trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung;

Trường hợp này KSV phải tranh luận rõ xem những vi phạm đó là những vi phạm gì cụ thể. KSV phân tích những quy định của pháp luật hình sự, tố tụng hình sự và các văn bản dưới luật để xác định xem những vấn đề đó có phải là vi phạm hoặc vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hay không? Nếu có vi phạm thì KSV đánh giá mức độ, tính chất vi phạm đó để xác định đây có phải là căn cứ trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung hay không hay có thể khắc phục được tại phiên tòa. Trên cơ sở đánh giá, nhận xét đó KSV thể hiện quan điểm của mình về yêu cầu trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Trường hợp bị cáo cho rằng quá trình điều tra, truy tố, Điều tra viên, KSV đã có những hành vi vi phạm như dụ cung, mớm cung, đánh đập để ép cung thì KSV có thể đề nghị HĐXX triệu tập ĐTV, KSV đến phiên tòa để tham gia đối chất hoặc trình bày những nội dung có liên quan đến việc trình bày của bị cáo. Trong trường hợp xác định có vi phạm tố tụng, KSV phải xem xét, đánh giá kỹ lưỡng từng dạng vi phạm, nếu vi phạm nhỏ, không ảnh hưởng đến xác định sự thật khách quan của vụ án thì KSV phát biểu quan điểm không đồng ý với yêu cầu trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Trường hợp có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà xét thấy cần phải điều tra, làm rõ, bảo đảm tính khách quan của vụ án, thuộc các trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì KSV phải đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa, trả hồ sơ để điều tra bổ sung[[1]](#footnote-2).

- Bị cáo, người bào chữa không đồng ý với các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, đề nghị loại bỏ tình tiết tăng nặng; bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại không đồng ý với tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị loại bỏ;

Đây là trường hợp bị cáo, người bào chữa không đồng ý với các tình tiết tăng nặng đề nghị áp dụng đối với bị cáo, đề nghị loại bỏ và đề nghị tăng thêm tình tiết giảm nhẹ. Đối với bị hại hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự lại cho rằng cần tăng thêm tình tiết tăng nặng và cần loại bỏ tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo. Trong trường hợp này KSV cần phải đối đáp, phân tích đánh giá hành vi phạm tội của bị cáo, nhân thân của bị cáo, hành vi vi phạm của bị hại, các tình tiết khác có liên quan, viện dẫn các quy định của BLHS năm 2015, BLTTHS, các văn bản dưới luật để xác định, khẳng định các tình tiết mà VKS áp dụng là đúng đắn, có căn cứ. Những lý do, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ mà các bên đưa ra là không có căn cứ, không phù hợp với nội dung vụ án.

- Không đồng ý với loại và mức hình phạt mà KSV đề nghị

Bị cáo, người bào chữa thường cho rằng loại và mức hình phạt mà đại diện VKS đề nghị là quá nặng đối với bị cáo, không tương xứng với hành vi phạm tội, không phù hợp với chính sách pháp luật hình sự của Nhà nước, cần giảm hình phạt; bị hại hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự lại cho rằng loại và mức hình phạt như vậy là quá nhẹ đối với bị cáo, cần tăng hình phạt. Trường hợp này, KSV phải đối đáp, phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội căn cứ vào khách thể bị xâm hại, đối tượng tác động, phương thức, thủ đoạn thực hiện hành vi, hình thức và mức độ lỗi, mức độ thiệt hại đã gây ra, các biện pháp và khả năng khắc phục thiệt hại, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và khả năng cải tạo của bị cáo, so sánh với mức hình phạt của điều luật áp dụng để kết luận, khẳng định loại và mức hình phạt mà KSV đề nghị là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

- Không đồng ý với mức bồi thường thiệt hại hoặc biện pháp xử lý vật chứng do KSV đề nghị

Đối với bị cáo và người bào chữa thường cho rằng mức bồi thường thiệt hại đối với bị cáo như vậy là quá cao, không hợp lý hoặc hình thức xử lý vật chứng như vậy là không phù hợp, yêu cầu giảm bớt mức bồi thường thiệt hại hoặc trả lại vật chứng, tài sản cho bị cáo. Đối với bị hại hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự lại cho rằng mức bồi thường thiệt hại hoặc biện pháp xử lý vật chứng mà VKS đề nghị là không hợp lý, quá ít, cần phải tăng mức bồi thường, tịch thu vật chứng…

Trường hợp này KSV đối đáp, phân tích mức độ thiệt hại, phần lỗi của bị hại trong vụ án (nếu có), khả năng tài chính của bị cáo, các quy định của pháp luật hình sự, pháp luật dân sự, các văn bản dưới luật về bồi thường thiệt hại dân sự trong vụ án hình sự, về xử lý vật chứng để khẳng định mức bồi thường thiệt hại hoặc biện pháp xử lý vật chứng mà VKS đưa ra là hợp lý, có căn cứ và đúng pháp luật.

KSV cần lưu ý, mặc dù luận tội thể hiện quan điểm cuối cùng của VKS về việc giải quyết vụ án, KSV tham gia tranh luận, đối đáp cần bảo vệ được quan điểm đó. Tuy nhiên, nếu quá trình tranh luận phát hiện những tình tiết mới có thể làm thay đổi nội dung vụ án hoặc thay đổi quan điểm, đường lối xử lý vụ án mà không thể làm rõ, kết luận được khi tranh luận thì KSV phải đề nghị HĐXX trở lại phần xét hỏi và có thể đề nghị hoãn phiên tòa để tiến hành điều tra, xác minh bổ sung.

**3.3. KỸ NĂNG KIỂM SÁT VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM HÌNH SỰ**

**3.3.1. Kiểm sát thành phần của Hội đồng xét xử và sự có mặt của những người tham gia tố tụng, giới hạn của việc xét xử**

KSV cần nắm vững và thực hiện đúng quy định chung về thủ tục tố tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm của BLTTHS và Điều 22 Quy chế 505, tập trung vào kiểm sát những vấn đề sau:

- Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm. Trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì HĐXX sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm. Đối với các bị cáo bị đưa ra xét xử về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là chung thân hoặc tử hình thì HĐXX bắt buộc phải gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm. Khi phát hiện thấy số lượng hoặc thành phần HĐXX không đúng thì KSV phải căn cứ vào Điều 254, khoản 1 Điều 288 BLTTHS để đề nghị hoãn phiên tòa.

- Sự có mặt của bị cáo, của những người tham gia tố tụng khác được quy định tại các điều 290, 291, 292, 293, 294, 295 BLTTHS. Trong quá trình xét xử, khi thấy cần thiết, HĐXX có thể triệu tập ĐTV, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thụ lý, giải quyết vụ án và những người khác đến phiên tòa để trình bày các vấn đề liên quan đến vụ án. Khi có người vắng mặt, tuỳ từng trường hợp mà KSV phát biểu quan điểm đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử.

Việc giám sát bị cáo tại phiên tòa được hướng dẫn tại Mục 1 Phần II Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP; Quyết định số 810/2006/QĐ-BCA ngày 4/7/2006 của Bộ trưởng BCA ban hành Quy trình bảo vệ phiên tòa, áp giải bị cáo, dẫn giải người làm chứng ra tòa. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cần phải chú ý đến việc giám sát bị cáo tại phiên tòa, như yêu cầu cảnh sát bảo vệ, áp giải bị cáo phải mở khoá tay, mở cùm chân cho bị cáo trong quá trình xét xử (trừ những trường hợp đặc biệt như các bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, có dấu hiệu của việc chạy trốn, tự sát v.v...). Mục 1.3 phần II Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP quy định, trước khi HĐXX tạm nghỉ hoặc vào phòng nghị án thì phải tuyên bố “*giao bị cáo đang bị tạm giam cho những người có nhiệm vụ dẫn giải, giám sát trong thời gian HĐXX tạm nghỉ hoặc vào phòng nghị án*”. Đối với bị cáo không bị tạm giam thì phải tuyên bố “*Bị cáo không bị tạm giam phải có mặt khi HĐXX trở lại phòng xử án. Nếu vắng mặt không có lý do chính đáng và không được phép của chủ toạ phiên tòa thì HĐXX vẫn tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung hoặc tuyên án vắng mặt bị cáo*”.

- Về giới hạn của việc xét xử, theo quy định tại Điều 298 BLTTHS Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà VKS truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà VKS truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà VKS đã truy tố.

Trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh VKS truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để VKS truy tố lại và thông báo lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu VKS vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó.

Nếu xét thấy có thể xét xử bị cáo theo một trong các trường hợp trên đây, cần tuân thủ quy định của BLTTHSvề thẩm quyền xét xử của Toà án các cấp, về thành phần HĐXX sơ thẩm và về việc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo.

Tất cả những hoạt động trên đây thuộc trách nhiệm thực hiện của HĐXX nhưng đòi hỏi KSV phải nghiên cứu nắm vững. Tại phiên tòa phải chú ý theo dõi, ghi chép đầy đủ việc điều hành của Chủ tọa phiên tòa, nếu phát hiện thiếu sót thì phải kịp thời lưu ý HĐXX bổ sung ngay. *Ví dụ*: trường hợp Toà xét xử bị cáo theo khung hình phạt nặng hơn mà không đảm bảo quyền bào chữa cho bị cáo thì KSV đề nghị hoãn phiên tòa v.v. Đồng thời trong những trường hợp cụ thể này KSV cần thực hiện theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 258 BLTTHS về kiểm sát biên bản phiên tòa, bảo đảm Thư ký phiên tòa phải ghi đầy đủ các nội dung yêu cầu của KSV. HĐXX phải thực hiện đầy đủ những yêu cầu khi ghi biên bản phiên tòa theo quy định tại Điều 258 BLTTHS. Trường hợp phát hiện có sai sót thì yêu cầu sửa chữa, bổ sung xuống trang cuối cùng của biên bản phiên tòa, không trực tiếp sửa chữa, tẩy xóa trong biên bản phiên tòa.

**3.3.2. Kiểm sát thủ tục bắt đầu phiên tòa của Hội đồng xét xử**

Căn cứ vào thời gian ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử của Toà án, KSV phải có mặt tại phòng xử án trước khi HĐXX vào phòng xử án làm việc để kiểm sát hoạt động của Thư ký Toà án xem có phổ biến nội quy phiên tòa không? Nội quy mà Thư ký đọc, phổ biến có thống nhất với bản nội quy niêm yết tại trụ sở Toà án không? Có tuân thủ các quy định tại Điều 300 BLTTHS năm 2015 hay không, cũng như việc kiểm tra sự có mặt và vắng mặt của những người đã được triệu tập đến phiên tòa. Nếu có người vắng mặt cần làm rõ lý do để khi phiên tòa diễn ra thì KSV phát biểu quan điểm đề nghị HĐXX tiếp tục xét xử hay hoãn phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật.

Khi HĐXX vào phòng xử án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tuyên bố khai mạc phiên tòa, đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trước khi đọc, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa yêu cầu mọi người đứng dậy như khi tuyên án. KSV phải chú ý lắng nghe, theo dõi và đối chiếu với quyết định đưa vụ án ra xét xử mà Toà án đã gửi cho VKS xem có thống nhất với nhau không? Nếu có điểm, mục nào mâu thuẫn thì cần đánh dấu hoặc ghi lại để lưu ý HĐXX làm rõ tại phiên tòa hoặc kiến nghị khắc phục.

Sau khi đọc xong quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đề nghị Thư ký Toà án báo cáo danh sách những người được triệu tập đã có mặt đủ chưa? Nếu có người vắng mặt thì báo cáo lý do của sự vắng mặt đó.

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa kiểm tra căn cước của những người được triệu tập đến phiên tòa theo quy định tại Điều 301 BLTTHS và hướng dẫn tại Mục 1 Phần III Nghị quyết số 04/2004 và giới thiệu những người tiến hành tố tụng.

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem bị cáo đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử hay chưa, nhận được khi nào. Nếu bị cáo nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử ít hơn 10 ngày tính đến ngày mở phiên tòa thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải hỏi bị cáo xem có yêu cầu hoãn phiên tòa hay không? Nếu bị cáo yêu cầu hoãn phiên tòa để bảo đảm việc bào chữa thì HĐXX phải quyết định hoãn phiên tòa để bảo đảm quyền lợi cho bị cáo.

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải hỏi KSV và những người tham gia tố tụng có đề nghị thay đổi ai trong những người tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật. Khi được hỏi, KSV phải căn cứ kết quả kiểm tra trước khi bắt đầu phiên tòa, đối chiếu với tài liệu có trong hồ sơ vụ án để phát biểu quan điểm đề nghị HĐXX tiến hành xét xử hoặc phải hoãn phiên tòa. Khi có người yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật, KSV căn cứ vào các điều luật tương ứng quy định tại các điều 51, 53, 54, 68, 69, 70 và 302 BLTTHS năm 2015 và hướng dẫn tại Phần I Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02/10/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất "Những quy định chung" của BLTTHS năm 2003 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP) để đề nghị HĐXX xem xét, quyết định việc thay đổi.

HĐXX phải giải quyết những yêu cầu về xem xét chứng cứ và hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt theo quy định tại Điều 305 BLTTHS. Chủ tọa phiên tòa phải hỏi KSV và những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa xem có ai yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hoặc yêu cầu đưa thêm vật chứng, tài liệu ra xem xét hay không? Nếu có người tham gia tố tụng vắng mặt hoặc tuy có mặt tại phiên tòa nhưng vì lý do sức khỏe không thể tham gia tố tụng thì chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem có ai yêu cầu hoãn phiên tòa hay không? Nếu có người yêu cầu thì HĐXX xem xét, quyết định. Khi kiểm sát hoạt động này, nếu thấy cần thiết thì KSV có thể yêu cầu HĐXX triệu tập thêm người làm chứng hoặc yêu cầu đưa thêm vật chứng và tài liệu ra xem xét tại phiên tòa; yêu cầu hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt mà việc xét xử không bảo đảm tính khách quan, toàn diện và đầy đủ.

KSV phải kiểm sát việc xem xét, quyết định của HĐXX về việc cách ly người làm chứng với những người có liên quan, cách ly bị cáo với người làm chứng theo quy định tại khoản 2 Điều 304 BLTTHS.

**3.3.3. Kiểm sát thủ tục xét hỏi tại phiên tòa**

HĐXX tiến hành việc xét hỏi theo đúng trình tự quy định tại Điều 307 BLTTHS. Tuỳ theo tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, số lượng bị cáo mà HĐXX quyết định việc xét hỏi bị cáo trước hay hỏi nhân chứng, người bị hại trước. Chủ tọa phiên tòa điều hành việc xét hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý. Khi xét hỏi từng người, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa hỏi trước sau đó quyết định để Thẩm phán, Hội thẩm, KSV, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi.

KSV phải lưu ý HĐXX không để xảy ra trường hợp Thẩm phán chủ tọa phiên tòa chỉ hỏi qua loa vài câu sau đó yêu cầu KSV hỏi. Đối với trường hợp này, KSV phải đề nghị HĐXX thực hiện đúng trình tự theo Điều 307 BLTTHS, Khi hỏi bị cáo, HĐXX phải thực hiện câu hỏi theo khoản 2 Điều 309 BLTTHS sau đó mới hỏi từng tình tiết của sự việc, hỏi từng bị cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 307 và khoản 1 Điều 309 đã nêu trên. Chỉ được công bố lời khai tại CQĐT khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 308 BLTTHS. Mọi chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều phải được thẩm tra, xác minh công khai tại phiên tòa. Do vậy, tuỳ theo trình tự xét hỏi và căn cứ vào khoản 2 Điều 308 BLTTHS, HĐXX hoặc KSV công bố lời khai hoặc tài liệu. KSV kiểm sát việc xét hỏi của HĐXX nhằm bảo đảm việc xét hỏi bị cáo, bị hại, đương sự, người làm chứng, người đại diện của họ, người giám định, người định giá tài sản được thực hiện theo quy định tại các Điều 309, 310, 311, 316 BLTTHS. Khi xét hỏi, những câu hỏi của HĐXX, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải cụ thể, rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu. Không được đặt các câu hỏi có tính chất khẳng định, câu hỏi mớm cung hoặc xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người được hỏi. KSV cần hết sức lưu ý những câu hỏi của người bào chữa vì thực tế người bào chữa hay hỏi mớm cung, dụ cung đối với bị cáo, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động bào chữa, nếu phát hiện KSV phải kịp thời lưu ý HĐXX khắc phục ngay.

Trước khi kết thúc việc xét hỏi theo quy định tại Điều 316 BLTTHS, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải hỏi KSV, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia phiên tòa xem họ có yêu cầu xét hỏi vấn đề gì nữa không? Nếu có và xét thấy cần thiết thì Chủ tọa phiên tòa phải tiếp tục việc xét hỏi. KSV phải lưu ý thủ tục này để bảo đảm việc xét xử thực sự dân chủ theo đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Việc xét hỏi chỉ kết thúc khi HĐXX thấy không còn vấn đề gì cần tiếp tục xét hỏi và Chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc phần xét hỏi.

Trong quá trình xét xử, KSV phải kiểm sát việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa như việc có mặt theo giấy triệu tập của Toà án, ý thức chấp hành nội quy phòng xử án, thái độ khai báo trong quá trình được xét hỏi v.v... Nếu có vi phạm thì tuỳ từng trường hợp mà KSV đề nghị Chủ tọa phiên tòa có thể nhắc nhở, cảnh cáo hoặc buộc ra khỏi phòng xử án. Nếu xảy ra các trường hợp vi phạm nêu trên mà không được HĐXX áp dụng các biện pháp giải quyết thì KSV có trách nhiệm đề nghị HĐXX có biện pháp xử lý kịp thời.

**3.3.4. Kiểm sát việc tuyên án và kiểm sát biên bản phiên tòa**

***- Kiểm sát việc tuyên án***

Trong thực tiễn, KSV thường ít chú ý đến việc tuyên án của HĐXX, vì cho rằng đã luận tội, đối đáp, tranh luận rồi thì tuyên án là nhiệm vụ của HĐXX và thường chỉ chú ý nghe phần quyết định của bản án có phù hợp với quan điểm đề xuất của mình không. Chính vì vậy, những sai sót của HĐXX trong việc tuyên án trong nhiều trường hợp không được phát hiện. Để bảo đảm kiểm sát việc tuyên án của HĐXX theo đúng quy định của pháp luật, KSV cần nắm vững nhiệm vụ của HĐXX trong khi tuyên án theo các Điều 327, 263, 256 BLTTHS, bao gồm: khi tuyên án, Chủ tọa phiên tòa đề nghị mọi người trong phòng xử án đứng dậy. Sau khi tuyên bố nhân danh nhà nước để tuyên án, Chủ tọa phiên tòa có thể quyết định cho mọi người ngồi xuống nghe tuyên án, riêng bị cáo phải đứng nghe tuyên án. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của HĐXX đọc bản án. Trường hợp xét xử kín thì chỉ đọc phần quyết định trong bản án. Sau khi đọc xong có thể giải thích thêm về việc chấp hành bản án và quyền kháng cáo. Sau khi tuyên án, người phiên dịch có trách nhiệm dịch lại cho bị cáo nghe trong trường hợp bị cáo, bị hại, đương sự, người làm chứng không biết tiếng Việt, là người câm, người điếc.

KSV phải kiểm sát việc trả tự do cho bị cáo hoặc bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án theo đúng quy định tại Điều 328, 329 BLTTHS.

KSV chú ý lắng nghe, ghi lại những nhận định quan trọng, nội dung quyết định của bản án sơ thẩm để làm căn cứ kiểm tra đối chiếu với biên bản phiên tòa và báo cáo Lãnh đạo Việnngay sau khi xét xử xong, đồng thời làm căn cứ đối chiếu với bản án sau này Tòa sẽ gửi cho VKS. Đối với phần quyết định hình phạt, cần chú ý việc khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù, các biện pháp tư pháp áp dụng đối với bị cáo là người dưới 18 tuổi... Tất cả những tình tiết này có ý nghĩa dùng để đối chiếu giữa bản án Tòa án tuyên tại tòa với bản án ban hành sau này để phát hiện những vi phạm của Tòa án.

***- Kiểm sát biên bản phiên tòa ngay sau khi tuyên án***

Sau phiên tòa, KSV cần đối chiếu bút ký của mình tại phiên tòa với biên bản phiên tòa xem biên bản đó có ghi đầy đủ không, có gì mâu thuẫn không? Nếu phát hiện sai sót thì yêu cầu sửa chữa, bổ sung (không được sửa chữa, tẩy xoá vào những phần đã ghi mà phải ghi xuống phía sau những phần đó, KSV và Thư ký tòa án cùng ký vào phần bổ sung).

Kiểm sát việc tuyên án, kiểm sát biên bản phiên tòa thường liên quan chặt chẽ đến việc kiểm sát việc chấp hành thủ tục tố tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm hình sự. Do vậy, KSV cần nắm vững các quy định của BLTTHS, Quy chế 505 nhằm kịp thời phát hiện các vi phạm của Tòa án để yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị khắc phục.

1. Xem Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP, ngày 22/12/2017 quy định việc phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong thực hiện một số quy định của BLTTHS về trả hồ sơ để điều tra bổ sung. [↑](#footnote-ref-2)